

Số: 11/2015/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 (sau đây gọi tắt là Luật Sở hữu trí tuệ);

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26/02/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định 99/2013/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

b) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

c) Các đối tượng khác có liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, gồm:

a) Công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài;

b) Hộ kinh doanh được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật đăng ký kinh doanh.

2. Tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư;

đ) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 và Điểm a Khoản 12 Điều 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng đối với vi phạm do lỗi cố ý và có một trong các căn cứ sau đây:

1. Khi thấy cần thiết để đảm bảo tang vật, phương tiện vi phạm không bị tiêu hủy, tẩu tán, thay đổi hiện trạng hoặc ngăn ngừa khả năng dẫn đến hành vi vi phạm tiếp theo.

2. Hàng hóa không xác định được người vi phạm.

Điều 4. Các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm được áp dụng đối với tang vật, phương tiện vi phạm là sản phẩm, hàng hóa, biển hiệu, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch gắn dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc gắn chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn.

Phương pháp loại bỏ có thể tiến hành bằng một hoặc nhiều phương thức như: gỡ bỏ, tháo, cắt, xoá, mài hoặc các biện pháp thích hợp khác để loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi tang vật, phương tiện vi phạm.

b) Buộc thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền được áp dụng trong trường hợp bên yêu cầu xử lý vi phạm và bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không đạt được thoả thuận theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không chấm dứt hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền vi phạm.

c) Buộc thay đổi tên doanh nghiệp, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp được áp dụng khi bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không chấm dứt hành vi sử dụng tên doanh nghiệp xâm phạm hoặc không tiến hành thủ tục thay đổi tên doanh nghiệp xâm phạm theo thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc theo thoả thuận của của các bên.

2. Buộc tiêu hủy hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng đối với:

a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; tem nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo; tem, nhãn, vật phẩm mang yếu tố vi phạm;

b) Hàng hóa không còn giá trị sử dụng;

c) Hàng hóa gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

d) Hàng hóa mà yếu tố xâm phạm không thể loại bỏ ra khỏi hàng hóa hoặc việc loại bỏ không đảm bảo ngăn chặn triệt để hành vi vi phạm hoặc không thể áp dụng được các biện pháp xử lý khác.

3. Đối với hàng hóa vi phạm, nguyên vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất hàng hoá vi phạm, tang vật, phương tiện vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hoá và các tình tiết, điều kiện hoàn cảnh cụ thể của vụ việc để quyết định biện pháp xử lý phù hợp, có tham khảo ý kiến của chủ thể quyền, người yêu cầu xử lý vi phạm và tổ chức, cá nhân liên quan.

Sau khi tổ chức, cá nhân vi phạm loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi hàng hóa, cơ quan xử lý vi phạm có thể:

a) Cho phép tổ chức, cá nhân vi phạm tận dụng hàng hóa, nguyên vật liệu để làm nguyên vật liệu sản xuất hàng hoá khác hoặc cho phép phân phối, sử

dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh hưởng đến khả năng khai thác của chủ thể quyền, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội; hoặc

b) Bán đấu giá để sung công quỹ hoặc các biện pháp khác theo đề nghị và thoả thuận của các bên liên quan phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 29 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi.

4. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điểm h Khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng khi có hóa đơn, chứng từ, tài liệu hợp lệ chứng minh tổ chức, cá nhân đó đã thực hiện hành vi vi phạm (có số lượng, giá trị hàng hóa vi phạm kèm theo) và hàng hóa vi phạm đã được phát hiện đến thời điểm thanh tra, kiểm tra.

Số tiền thu lợi bất hợp pháp được nộp vào Kho bạc Nhà nước tương tự như thủ tục nộp tiền phạt theo quyết định xử phạt hành chính. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử phạt có tài khoản tạm thu mở tại Kho bạc Nhà nước thì tiền thu lợi nói trên được nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan có thẩm quyền xử phạt. Định kỳ, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm nộp lại cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm theo quy định tại Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

1. Việc xác định tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm tại thời điểm vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định 99/2013/NĐ-CP được tính theo công thức sau:

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ vi phạm nhân (x) đơn giá hàng hóa, dịch vụ vi phạm tại thời điểm vi phạm hành chính.

2. Việc xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm tuân theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

Trường hợp có căn cứ cho rằng giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP là không trung thực thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng giá theo thứ tự ưu tiên tiếp theo quy định tại các điểm b, c Khoản 1 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

3. Trường hợp không có căn cứ áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều này thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm và thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

4. Trường hợp tại thời điểm thanh tra không phát hiện được tang vật là hàng hóa, dịch vụ vi phạm làm cơ sở cho việc xác định khung phạt, thẩm quyền xử phạt nhưng có chứng cứ chứng minh tổ chức, cá nhân đã thực hiện hành vi vi phạm và vẫn còn trong thời hiệu xử phạt, thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng Khoản 14 Điều 11, Khoản 11 Điều 12, Khoản 14 Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP để xử phạt.

Điều 6. Xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính

1. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi ích mà tổ chức, cá nhân thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, gồm:

- a) Tiền;
- b) Giấy tờ có giá;
- c) Tài sản khác.

2. Xác định số lợi bất hợp pháp là tiền:

a) Căn cứ để xác định số tiền tổ chức, cá nhân vi phạm thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp mà có bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật nhân (x) đơn giá.

Số lượng hàng hóa hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện được xác định trên cơ sở kê khai của tổ chức, cá nhân vi phạm và kiểm tra, xác minh của người có thẩm quyền.

Đơn giá được xác định trên cơ sở hồ sơ, chứng từ của tổ chức, cá nhân vi phạm hoặc giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ tương tự.

Trường hợp không xác định được số lượng, khối lượng, đơn giá thì số lợi bất hợp pháp thu được là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm.

b) Trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật hàng hóa là hàng cấm, hàng lậu, hàng giả hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện: số tiền tổ chức, cá nhân vi phạm thu được bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật nhân (x) đơn giá;

c) Ngoài hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm b Khoản này, trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật hàng hóa hoặc dịch vụ khác: số tiền tổ chức, cá nhân vi phạm thu được bằng (=) số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ đã chuyển nhượng, tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái pháp luật nhân (x) đơn giá trừ (-) chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa hoặc dịch vụ (nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có đầy đủ hồ sơ, chứng từ để chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó).

3. Trường hợp không có căn cứ để xác định được số lợi bất hợp pháp là tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì số lợi bất hợp pháp được xác định là giấy tờ có giá hoặc tài sản khác.

Số lợi bất hợp pháp là giấy tờ có giá hoặc tài sản khác được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định về số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước.

Chương II **HÀNH VI VI PHẠM BỊ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH** **Mục 1**

Hành vi vi phạm quy định về quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 6 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

1. Hành vi chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là việc sử dụng thông tin chỉ dẫn gây hiểu sai lệch rằng đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam mặc dù không được hoặc chưa được bảo hộ, kể cả trường hợp đối tượng đó tuy đã nộp đơn đăng ký nhưng chưa được cấp văn bằng bảo hộ hoặc văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ, ví dụ:

a) In trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ như: “nhãn hiệu đã được đăng ký bảo hộ độc quyền”, “nhãn hiệu đã được bảo hộ”, “nhãn hiệu thuộc độc quyền của...”, kể cả việc sử dụng ký hiệu chữ ® (chỉ dẫn về việc nhãn hiệu đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu);

b) In trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì sản phẩm, hàng hóa chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc sản phẩm, hàng hóa được bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp như: “sản phẩm, hàng hóa được bảo hộ độc quyền kiểu dáng công nghiệp”, “sản phẩm, hàng hóa được bảo hộ độc quyền sáng chế”, “sản phẩm được sản xuất từ quy trình được bảo hộ sáng chế của...”, kể cả việc sử dụng ký hiệu chữ “P” hoặc “Patent” cùng các chữ số (chỉ dẫn về việc sản phẩm được cấp Patent - Bằng độc quyền sáng chế).

2. Hành vi chỉ dẫn sai hoặc không ghi chỉ dẫn về hàng hóa được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 6 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là:

a) Hành vi chỉ dẫn sai là hành vi ghi trên hàng hóa hàng chữ “được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của...” hoặc chỉ dẫn có nghĩa tương tự như vậy, bất kể bằng tiếng Việt hay tiếng nước ngoài, nhưng chưa được chuyển quyền sử dụng hợp pháp đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Hành vi không ghi chỉ dẫn là hành vi không ghi trên hàng hóa, bao bì hàng hóa chỉ dẫn về việc hàng hóa đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

1. Hành vi “đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp” quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện một hoặc một số dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Sở hữu trí tuệ cho cả bên yêu cầu xử lý và bên bị yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong cùng một vụ việc;

b) Thực hiện một hoặc một số dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Sở hữu trí tuệ cho bên thực hiện thủ tục phản đối, yêu cầu huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, xử lý vi phạm trong khi đang là đại diện cho người nộp đơn, chủ văn bằng bảo hộ thực hiện các thủ tục liên quan đến xác lập, thực hiện, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp trong cùng một vụ việc.

2. Hành vi cố ý cản trở việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền và lợi ích liên quan quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

a) Cố tình trì hoãn việc nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu xử lý vi phạm và các tài liệu, hồ sơ khác trong quá trình xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp của bên được đại diện mà không có lý do chính đáng;

b) Đưa các thông tin không chính xác về tình trạng pháp lý của văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu xử lý vi phạm và các tài liệu, hồ sơ khác trong quá trình xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của chủ văn bằng;

c) Gửi đơn thư liên quan đến xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp không có căn cứ pháp luật nhằm làm chậm tiến trình giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, gây thiệt hại về vật chất, tinh thần cho người có quyền và lợi ích liên quan;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của đại diện sở hữu công nghiệp.

3. Đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện làm thiệt hại đến lợi ích của nhà nước hoặc xã hội quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký sáng chế mật ra nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước trong quá trình thực hiện dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

c) Thuê hoặc cho thuê chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về giám định sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP

1. Hành vi tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ bí mật thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp cung cấp liên quan đến vụ việc đang giải quyết;

b) Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền, người yêu cầu giám định cung cấp để thực hiện việc giám định.

2. Hành vi lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng tư cách tổ chức giám định, giám định viên hoặc việc tham gia hoạt động giám định để tác động, gây ảnh hưởng đến các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm thu lợi bất hợp pháp;

b) Hoạt động không đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động để thu lợi bất hợp pháp.

3. Hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 8 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định không có căn cứ pháp lý, không đúng với các thông tin, tài liệu được cung cấp để tiến hành giám định.

Mục 2

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

Điều 10. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trên Internet

1. Hành vi bị xem xét đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và hành vi đó xảy ra trên mạng Internet nhưng nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin ở Việt Nam thì cũng bị kết luận là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các điều 10, 11 và 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

2. Chủ sở hữu tên miền quốc gia thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện hành vi nêu tại Khoản 1 Điều này cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và bị xử phạt theo quy định tại các điều 10, 11 và 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

Điều 11. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 8 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:

1. Sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là trùng hoặc tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo một điểm nào đó (độc lập và phụ thuộc) của yêu cầu bảo hộ thuộc Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu tất cả các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản được nêu trong điểm đó đều có mặt trong sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét dưới dạng trùng hoặc tương đương, trong đó:

a) Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là trùng nhau nếu dấu hiệu đó có cùng bản chất, cùng mục đích sử dụng, cùng cách thức đạt được mục đích và cùng mối quan hệ với các dấu hiệu khác nêu trong yêu cầu bảo hộ;

b) Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là tương đương với nhau nếu có bản chất tương tự nhau hoặc có thể thay thế cho nhau, có mục đích sử dụng và cách thức để đạt được mục đích sử dụng cơ bản giống nhau.

2. Nếu sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét không chứa ít nhất một dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản nêu trong một điểm nào đó của yêu cầu bảo hộ thì sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là không trùng/không tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo điểm đó.

Điều 12. Hành vi xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 10 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:

1. Sản phẩm/phần sản phẩm bị xem xét được coi là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/phần sản phẩm đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng (hình dáng) bên ngoài chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản và không cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.

2. Sản phẩm/phần sản phẩm bị xem xét về bản chất được coi là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/phần sản phẩm đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng bên ngoài chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ, chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ được.

3. Trường hợp tổng thể các đặc điểm tạo dáng bên ngoài của một sản phẩm/phần sản phẩm bị coi là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của tập hợp

các đặc điểm tạo dáng bên ngoài của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm thuộc kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ thì cũng bị coi là xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ được hiểu là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết, ghi nhớ, được dùng để phân biệt tổng thể kiểu dáng công nghiệp này với kiểu dáng công nghiệp khác. Tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản có thể là hình khối, đường nét, tương quan giữa các đặc điểm hình khối và/hoặc đường nét, các đặc điểm màu sắc được xác định trên cơ sở bộ ảnh chụp/bản vẽ kèm theo Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

Điều 13. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 11 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:

1. Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu đang được bảo hộ bao gồm:

a) Phạm vi bảo hộ về tổng thể, từng thành phần của nhãn hiệu; mức độ tương tự của dấu hiệu với nhãn hiệu về tổng thể và với các thành phần có khả năng phân biệt của nhãn hiệu, đặc biệt thành phần gây ấn tượng mạnh đối với người tiêu dùng;

b) Tính liên quan của hàng hóa, dịch vụ về chức năng, công dụng, thành phần cấu tạo; thực tiễn tập quán mua bán, phân phối, lựa chọn, sử dụng hàng hóa, dịch vụ; điều kiện, phương thức, địa điểm bày bán, phân phối, tiếp thị, quảng bá, mua bán hàng hóa, dịch vụ;

c) Đặc điểm, mức độ chú ý của người tiêu dùng khi lựa chọn, mua bán hàng hóa, dịch vụ;

d) Những tiêu chí khác như: thực tiễn sử dụng và bảo hộ các nhãn hiệu tương tự cho cùng loại hàng hóa; ảnh hưởng của các yếu tố khác tạo ra sự liên tưởng về mối quan hệ giữa hàng hóa, dịch vụ bị xem xét với hàng hóa, dịch vụ được bảo hộ;

đ) Chứng cứ về hậu quả nhầm lẫn đối với người tiêu dùng có thể được sử dụng để hỗ trợ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu nhưng không phải là điều kiện bắt buộc trong việc đưa ra kết luận về khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu.

2. Xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ trùng với hàng hóa, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, thì không cần xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ tương tự hoặc liên quan; sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo nhãn hiệu đã được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, thì cần phải xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

3. Xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng:

a) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hóa, dịch vụ bất kỳ kể cả hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng thì cần phải đánh giá khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ hoặc về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;

b) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này không có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ nhưng gây ấn tượng sai lệch cho người tiêu dùng về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng thì cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

c) Khi nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đối với nhãn hiệu nổi tiếng, chủ thể quyền phải cung cấp các chứng cứ chứng minh nhãn hiệu đó đã nổi tiếng tại Việt Nam theo các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ, không phụ thuộc vào việc nhãn hiệu đó đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam hay chưa;

d) Trước khi quyết định tiến hành thủ tục xử lý vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ để xem xét, đánh giá một nhãn hiệu có được coi là nổi tiếng tại Việt Nam hay không. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể trao đổi ý kiến chuyên môn với Cục Sở hữu trí tuệ và/hoặc lấy ý kiến hội đồng tư vấn.

Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam được công nhận theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc theo quyết định công nhận của Cục Sở hữu trí tuệ, cơ quan xử lý vi phạm có thể căn cứ vào các tài liệu liên quan để xem xét việc thừa nhận nhãn hiệu được coi là nổi tiếng tại Việt Nam nếu việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng của các cơ quan nêu trên tại thời điểm yêu cầu xử lý vi phạm còn phù hợp.

Điều 14. Hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 13 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:

1. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện

việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại, cụ thể như sau:

a) Chứng cứ chứng minh tên thương mại đó được sử dụng tại khu vực kinh doanh (ví dụ: được sử dụng tại nơi có khách hàng, bán hàng hoặc có danh tiếng thông qua quảng cáo, tiếp thị, phân phối) trong lĩnh vực kinh doanh hợp pháp (được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý khác);

b) Thời điểm bắt đầu sử dụng và quá trình sử dụng: tên thương mại đó đã và đang được bán hàng, khách hàng biết đến thông qua hàng hóa, dịch vụ, hoạt động kinh doanh (ví dụ như: tên thương mại đang được sử dụng trên hàng hóa, hợp đồng mua bán, đơn đặt hàng, tài liệu giao dịch kinh doanh, tài liệu quảng cáo, tờ khai hải quan, chứng từ thu nộp thuế và các giấy tờ giao dịch khác).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty được coi là chứng cứ chứng minh tính hợp pháp của hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại. Tên cơ sở kinh doanh, tên doanh nghiệp ghi trong các giấy phép nêu trên chỉ được coi là tên thương mại khi có các tài liệu chứng minh tên cơ sở kinh doanh, tên doanh nghiệp đó được sử dụng trong thực tế hoạt động kinh doanh hợp pháp và đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định tại các điều 76, 77 và 78 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Trường hợp việc sử dụng nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý gây xung đột và phát sinh tranh chấp thì việc xử lý tuân theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 17 Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi, Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và theo hướng dẫn cụ thể sau đây:

a) Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm phát sinh, xác lập quyền tuân theo nguyên tắc quyền đối với đối tượng nào phát sinh, xác lập trước thì được bảo hộ.

Trường hợp các bên liên quan đều có chứng cứ chứng minh quyền của mình được phát sinh, xác lập hợp pháp thì các bên thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ và việc thực hiện quyền không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Căn cứ vào văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và tài liệu liên quan, nội dung hợp đồng, thoả thuận hợp pháp

giữa các bên để xác định phạm vi bảo hộ đối với đối tượng được đồng thời bảo hộ dưới dạng các đối tượng sở hữu trí tuệ khác nhau;

c) Trường hợp tên thương mại, nhãn hiệu mang địa danh được sử dụng trước khi chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu mang địa danh tương ứng được cấp văn bằng bảo hộ và các đối tượng này đều đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định pháp luật, thì việc sử dụng một cách trung thực các đối tượng nói trên không bị coi là hành vi vi phạm theo quy định tại các điểm g, h Khoản 2 Điều 125 của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Trường hợp việc sử dụng đồng thời các đối tượng nêu tại Điều c khoản này gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng, xã hội và có yêu cầu xử lý vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm yêu cầu các bên liên quan tiến hành thỏa thuận và ghi nhận bằng văn bản giữa các bên về điều kiện, cách thức sử dụng các đối tượng đó theo thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP. Đối với bên tiếp tục hành vi sử dụng bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của người khác mà không tham gia thỏa thuận hoặc không thực hiện đúng thỏa thuận đã được ghi nhận thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm sẽ tiếp tục tiến hành thủ tục xử phạt theo quy định tại Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

Điều 15. Hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý phải tuân theo quy định tại các điều 5 và 12 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và một số hướng dẫn sau:

1. Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với chỉ dẫn địa lý có thể được áp dụng một cách thích hợp tương tự như cách áp dụng căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu được bảo hộ.

2. Sản phẩm, hàng hóa vi phạm có thể là:

a) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nhưng không đáp ứng điều kiện về chất lượng đặc thù mang chỉ dẫn địa lý đó;

b) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhưng không được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kê cả trường hợp sản phẩm đó có các thông số tương ứng về chất lượng, quy trình sản xuất và quản lý sản phẩm;

c) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự chỉ dẫn địa lý được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ và đáp ứng các điều kiện chất lượng đặc thù nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm đó không được tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý đó cấp phép sử dụng chỉ dẫn địa lý;

d) Sản phẩm tương tự mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhằm lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý và/hoặc gây hiểu sai lệch

về nguồn gốc địa lý của sản phẩm, bất kể nơi sản xuất sản phẩm đó có thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không.

Điều 16. Hành vi vi phạm về tem, nhãn, vật phẩm

1. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện tem, nhãn hoặc vật phẩm mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo chưa được gắn lên sản phẩm nhưng có đủ căn cứ để xác định rằng tem, nhãn, vật phẩm đó sẽ được gắn lên sản phẩm để đưa ra thị trường (ví dụ: thông qua hợp đồng mua bán, hợp đồng in ấn, tài liệu khai báo với cơ quan có thẩm quyền, mẫu bao bì, mẫu sản phẩm có gắn tem, nhãn, vật phẩm vi phạm đang tàng trữ, vận chuyển, bày bán).

2. Tem, nhãn, vật phẩm khác quy định tại Điều 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là các loại tem của nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà nhập khẩu để gắn lên sản phẩm, kể cả tem kiểm tra chất lượng (KCS) có chứa yếu tố vi phạm; nhãn hàng hóa; đề can; bao bì sản phẩm; bộ phận sản phẩm có thể tách rời nhưng không được lưu hành một cách độc lập, trên đó có in, đúc, dập khuôn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo.

Điều 17. Hành vi quá cảnh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

Cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi quá cảnh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có đủ cơ sở để chứng minh hàng hóa quá cảnh đó gây thiệt hại cho chủ thể quyền hoặc gây thiệt hại cho người tiêu dùng ở Việt Nam.

Điều 18. Nhập khẩu song song

1. Nhập khẩu song song theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định 99/2013/NĐ-CP là việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm do chính chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền sử dụng, kể cả chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc, người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp đã đưa ra thị trường trong nước hoặc nước ngoài một cách hợp pháp, mặc dù không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi nhập khẩu song song không bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 19. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

1. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn:

a) Chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chủ thể kinh doanh đã sử dụng trước các chỉ dẫn thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 130 của Luật Sở hữu trí tuệ một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam, được người tiêu dùng

biết đến uy tín của chủ thể kinh doanh và hàng hóa, dịch vụ mang chỉ dẫn thương mại đó.

b) Chỉ dẫn thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 130 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm các đối tượng sở hữu công nghiệp (nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý) và các đối tượng sau đây:

- "Nhãn hàng hoá" là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.

- "Khẩu hiệu kinh doanh" là một nhóm từ ngữ xuất hiện bên cạnh tên doanh nghiệp hoặc nhãn hiệu gắn với sản phẩm của doanh nghiệp nhằm nhấn mạnh mục đích hoặc tiêu chí kinh doanh của doanh nghiệp hoặc đối tượng khách hàng mà sản phẩm hướng tới.

- "Biểu tượng kinh doanh" là ký hiệu, chữ viết, hình vẽ, hình khối được thiết kế một cách độc đáo và được coi là biểu tượng của doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động kinh doanh.

- "Kiểu dáng bao bì của hàng hóa" là thiết kế, trang trí bao bì hàng hóa, gồm hình dạng, đường nét, hình vẽ, chữ, số, màu sắc, cách trình bày, cách phối hợp màu sắc, cách bố trí, kết hợp giữa các yếu tố nói trên tạo nên ấn tượng riêng hay nét đặc trưng của bao bì hàng hóa.

c) Chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chỉ dẫn thương mại chứa các dấu hiệu (yếu tố cấu thành, cách trình bày, cách kết hợp giữa các yếu tố, màu sắc, ấn tượng tổng quan đối với người tiêu dùng) trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với chỉ dẫn thương mại tương ứng của chủ thể quyền yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh được sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự.

Việc sử dụng chỉ dẫn nêu trên nhằm mục đích gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ, xuất xứ địa lý, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ, hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

d) Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn phải cung cấp các chứng cứ chứng minh:

- Chủ thể kinh doanh đã sử dụng chỉ dẫn thương mại một cách rộng rãi, ổn định, được nhiều người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến, có thể bao gồm: các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng và các thông tin khác thể hiện uy tín của chủ thể kinh doanh gắn với chỉ dẫn thương mại trong hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam;

- Bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo.

2. Hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền:

a) Chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền hoặc sử dụng tên miền là chủ sở hữu nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã sử dụng các đối tượng này một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp, được người tiêu dùng Việt Nam trong lĩnh vực liên quan biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó;

b) Hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp, trừ tên miền đã được phân bổ thông qua hình thức đấu giá hoặc thi tuyển theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 48 của Luật Viễn thông, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có dãy ký tự trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ hoặc được sử dụng rộng rãi để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan trên trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền đó dẫn tới; gây nhầm lẫn và lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đó; hoặc

- Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có dãy ký tự trùng với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam và có căn cứ chứng minh tổ chức, cá nhân chỉ đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đó đăng ký tên miền;

c) Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp cung cấp các chứng cứ chứng minh sau đây:

- Chủ thể quyền đã sử dụng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại một cách rộng rãi, ổn định, được người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó (có thể là các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng và các thông tin khác thể hiện uy tín, danh tiếng của chủ thể kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó).

- Đối với hành vi sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp: chủ thể yêu cầu xử lý phải chứng minh bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng tên miền trên mạng Internet để quảng cáo, giới thiệu

sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan, làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ; và bên bị yêu cầu xử lý tiếp tục sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý gây nhầm lẫn thông qua tên miền đó mặc dù đã được chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý thông báo yêu cầu chấm dứt sử dụng.

Đối với hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp: chủ thể yêu cầu xử lý phải chứng minh bên bị yêu cầu xử lý đã đăng ký nhưng không sử dụng tên miền có chứa những ký tự trùng với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được sử dụng rộng rãi và có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam; và có căn cứ chứng minh bên bị yêu cầu xử lý chỉ đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ đó đăng ký tên miền.

- Bên bị yêu cầu xử lý không có quyền và lợi ích hợp pháp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã được bảo hộ của chủ thể quyền.

Điều 20. Tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm

Trường hợp tổ chức, cá nhân tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được chủ thể quyền đưa ra thị trường để tạo ra sản phẩm khác cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh nếu việc sử dụng đó gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Quy định này không áp dụng trong trường hợp trên sản phẩm đã có thông báo rõ ràng về sản phẩm, bao bì sản phẩm được tái sử dụng, sửa chữa, tái chế và đã loại bỏ các dấu hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 21. Phương tiện kinh doanh

Phương tiện kinh doanh quy định tại Khoản 15 Điều 11 và Điểm b Khoản 15 Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP được hiểu là bất kỳ phương tiện nào được gắn, chứa đựng đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ hoặc chỉ dẫn thương mại và được sử dụng nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh (ví dụ: trang thông tin điện tử, tài liệu giới thiệu, danh thiếp, phương tiện vận tải và các vật dụng, trang trí trong cơ sở kinh doanh).

Chương III THỦ TỤC XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Ủy quyền yêu cầu xử lý vi phạm

Văn bản ủy quyền yêu cầu xử lý vi phạm khi được nộp kèm theo đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và lưu ý một số trường hợp sau:

1. Trường hợp văn bản ủy quyền gốc bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đã nộp trong hồ sơ trước đó cho cùng cơ quan xử lý vi phạm thì chủ thể quyền nộp bản sao và chỉ dẫn đến bản gốc văn bản ủy quyền đó.

2. Trường hợp văn bản ủy quyền gốc bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác thì chủ thể quyền nộp bản sao có xác nhận của cơ quan đang lưu giữ bản gốc văn bản ủy quyền.

Điều 23. Đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

2. Đối với các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn:

a) Bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ, chứng chỉ và các tài liệu khác được coi là hợp lệ nếu chủ thể quyền xuất trình bản gốc để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan cấp bản gốc. Cán bộ nhận hồ sơ ký xác nhận vào bản sao đã được đối chiếu với bản gốc và không cần có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc cơ quan cấp các giấy chứng nhận, văn bằng, chứng chỉ đó;

b) Bản giải trình của chủ thể quyền (về doanh thu, uy tín, quảng cáo, bằng chứng sử dụng rộng rãi, bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ tại các nước khác) cung cấp cho cơ quan xử lý vi phạm được coi là hợp lệ nếu có cam kết chịu trách nhiệm pháp lý về nội dung, thông tin của bản giải trình và chữ ký xác nhận và đóng dấu (nếu có) của chủ thể quyền hoặc người đại diện hợp pháp của chủ thể quyền. Nếu bản giải trình có nhiều trang thì chủ thể quyền phải ký nháy vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai vào các trang (nếu có).

Quy định này cũng được áp dụng tương ứng đối với tài liệu do bên bị yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp.

3. Đối với tài liệu chứng minh quyền yêu cầu xử lý vi phạm:

a) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu tên thương mại là các tài liệu, hiện vật chứng minh việc sử dụng trước và hợp pháp tên thương mại trong lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại các điều 76, 77 và 78 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nắm giữ hợp pháp và đã tiến hành các biện pháp bảo mật thông tin được coi là bí mật kinh doanh theo quy định tại các điều 84 và 85 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Trường hợp hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, giấy phép sử dụng chỉ dẫn địa lý không có nội dung

thoả thuận hoặc quy định hạn chế quyền yêu cầu xử lý vi phạm của người được chuyển quyền sử dụng thì người đó được phép thực hiện thủ tục yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định tại Nghị định 99/2013/NĐ-CP, với điều kiện chủ sở hữu quyền không có văn bản phản đối việc thực hiện thủ tục đó.

Ngoài các tài liệu, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi, chủ thể quyền có thể nộp bản sao tài liệu chứng minh tư cách chủ thể quyền và xuất trình bản gốc để đối chứng.

4. Trong một đơn yêu cầu xử lý vi phạm, chủ thể quyền có thể yêu cầu xử lý:

a) Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một hoặc nhiều đối tượng sở hữu công nghiệp do cùng một tổ chức, cá nhân thực hiện;

b) Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một đối tượng sở hữu công nghiệp do nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện;

c) Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở cùng một địa phương thì chủ thể quyền chỉ cần nộp một đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý tại địa phương đó;

d) Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở các địa phương khác nhau thì chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý ở từng địa phương hoặc nộp một đơn cho cơ quan trung ương có thẩm quyền xử lý đối với hành vi vi phạm tại các địa phương đó.

5. Trường hợp nhiều cơ quan khác nhau cùng có thẩm quyền xử lý một hành vi vi phạm thì chủ thể quyền có thể lựa chọn một trong số các cơ quan đó để nộp đơn yêu cầu xử lý.

Điều 24. Xem xét, xử lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đã có đầy đủ chứng cứ về hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp, hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền phối hợp với chủ thể quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

2. Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm chưa có đủ chứng cứ về hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp, hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp; đơn yêu cầu xử lý vi phạm đối với sáng chế, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh; đơn yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các bên cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo. Trường hợp có lý do chính đáng thì có thể đề nghị bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền về việc gia hạn thời gian trả lời nhưng không quá ba mươi ngày, kể từ ngày được ấn

định trong thông báo ban đầu theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 25 và Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

a) Trường hợp các bên đã có ý kiến giải trình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nhưng xuất hiện tình tiết, chứng cứ mới trong vụ việc, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các bên giải trình, phản biện giải trình, cung cấp chứng cứ bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 26 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP trong thời hạn tương ứng được quy định trên đây.

Các bên có thể cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ý kiến chuyên môn bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyết định giải quyết tranh chấp, quyết định xử lý vụ việc vi phạm có liên quan hoặc tương tự của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu, lập luận, giải trình của mình và làm rõ các tình tiết của vụ việc.

b) Trường hợp văn bản giải trình của các bên chưa làm rõ được các tình tiết của vụ việc và theo đề nghị của một hoặc các bên thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức làm việc trực tiếp với các bên. Biên bản làm việc ghi nhận ý kiến của các bên được coi là một chứng cứ để giải quyết vụ việc;

c) Trường hợp các bên đạt được thoả thuận về biện pháp giải quyết vụ việc phù hợp với quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội thì cơ quan có thẩm quyền ghi nhận thoả thuận đó và ra thông báo dừng giải quyết vụ việc theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 và Điểm d Khoản 2 Điều 28 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

3. Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm được nộp cho nhiều cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với cùng một hành vi vi phạm thì cơ quan nào thụ lý đầu tiên sẽ có thẩm quyền giải quyết. Chủ thể quyền có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền khác về việc đơn đã được thụ lý giải quyết.

a) Trước khi thụ lý vụ việc, nếu cơ quan tiếp nhận đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền xử phạt khác hoặc Toà án đã thụ lý vụ việc đó thì cơ quan tiếp nhận đơn ra thông báo từ chối thụ lý đơn.

b) Sau khi thụ lý vụ việc nhưng chưa tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, nếu cơ quan thụ lý đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền xử lý khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoặc Toà án đang thụ lý vụ việc thì cơ quan thụ lý đơn ra thông báo từ chối tiến hành thủ tục xử lý vi phạm.

c) Sau khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan xử lý vi phạm biết được thông tin cơ quan khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra thì cơ quan xử lý vi phạm yêu cầu cơ quan có liên quan phối hợp xử lý và thống nhất để một cơ quan tiến hành thủ tục xử phạt. Trường hợp cơ quan khác đã tiến hành xử lý vi phạm nhưng tại thời điểm thanh tra, kiểm tra vẫn phát hiện tổ chức, cá nhân đang thực hiện hành vi vi phạm đó thì cơ quan xử lý vi phạm tiến hành xử lý vi phạm với tình tiết tăng nặng là tái phạm.

d) Trong quá trình xử lý vi phạm, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan xử lý vi phạm chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra có thẩm quyền nơi xảy ra vụ vi phạm.

Điều 25. Cung cấp thông tin xử lý vi phạm

1. Trường hợp có yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp hoặc của người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hoặc xử phạt vi phạm thuộc các cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Nghị định 99/2013/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm cung cấp bản sao biên bản, tài liệu, mẫu vật, ảnh chụp liên quan đến nội dung xử lý vi phạm, với điều kiện việc cung cấp thông tin, tài liệu đó không làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý vụ việc và không thuộc trường hợp bảo mật theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có đơn yêu cầu xử lý vi phạm quy định tại Điều 24 Nghị định 99/2013/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi văn bản kết luận, quyết định xử phạt, thông báo từ chối hoặc tạm dừng xử lý vi phạm cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Phối hợp xử lý vi phạm

1. Cục Sở hữu trí tuệ, Viện Khoa học sở hữu trí tuệ và các cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp xử lý vi phạm khi nhận được yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

2. Việc phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến tên doanh nghiệp vi phạm pháp luật sở hữu trí tuệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến tên miền vi phạm pháp luật sở hữu trí tuệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 27. Phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến sản phẩm, hàng hóa ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn xã hội

1. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý vi phạm hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến sản phẩm, hàng hóa có ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn xã hội quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 22 Nghị định 99/2013/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ giải trình theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP hoặc phối hợp với chủ thể quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm đưa ra các văn bản sau đây:

a) Văn bản kết luận về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; và/hoặc

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản kết luận về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản kết luận đó cho chủ thể quyền và bên vi phạm và tạo điều kiện cho các bên tự thoả thuận, thương lượng trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận này.

a) Trường hợp các bên đã đạt được thoả thuận và đề xuất biện pháp giải quyết phù hợp với quy định pháp luật sở hữu trí tuệ, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản thông báo ghi nhận thoả thuận đó và dừng giải quyết vụ việc;

b) Trường hợp các bên không đạt được thoả thuận trong thời hạn quy định thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi văn bản kết luận vi phạm, văn bản thông báo ghi nhận thoả thuận của các bên hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho cơ quan quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực liên quan để phối hợp xử lý vi phạm.

Điều 28. Xử lý vụ việc khi có tranh chấp

1. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ làm rõ về tình trạng pháp lý của quyền sở hữu công nghiệp, cụ thể là:

a) Thông tin về quyền sở hữu, quyền sử dụng, chuyển giao quyền đối với đối tượng đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo;

b) Phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan; phạm vi, điều kiện áp dụng các quy định về các trường hợp không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

c) Khả năng chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, thay đổi phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan.

2. Dừng thủ tục xử lý vụ vi phạm khi có phát sinh tranh chấp theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 28 Nghị định 99/2013/NĐ-CP:

a) Cơ quan có thẩm quyền xem xét dừng xử lý vụ vi phạm sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm trong trường hợp sau đây:

- Khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp đã thụ lý đơn yêu cầu huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, khiếu nại về phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm; hoặc quyết định thụ lý của tòa án về vụ việc xâm phạm; hoặc khiếu nại, tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm;

- Khi thấy vụ việc có nội dung liên quan đến tranh chấp hợp đồng giữa các bên về quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

b) Thông báo dừng giải quyết vụ việc phải nêu rõ căn cứ, lý do, quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan và được gửi cho bên yêu cầu xử lý vi phạm, bên bị yêu cầu xử lý vi phạm và cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

3. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền giải trình, cam kết theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 27 Nghị định 99/2013/NĐ-CP và xem xét việc tiến hành xử lý dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Bên bị yêu cầu xử lý vi phạm đã nộp đơn yêu cầu huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền thụ lý;

b) Bên bị yêu cầu xử lý vi phạm đã nộp đơn đăng ký bảo hộ đối tượng nêu trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm tại cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp nhưng chưa có quyết định cấp văn bằng bảo hộ;

c) Bên yêu cầu xử lý vi phạm yêu cầu tiếp tục xử lý và cam kết trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 32 Nghị định 99/2013/NĐ-CP trong trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực theo quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan có thẩm quyền.

4. Từ chối xử lý vi phạm:

Trước khi ra thông báo thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm, nếu cơ quan xử lý vi phạm nhận được văn bản thông báo thụ lý đơn của cơ quan có thẩm quyền nêu tại Điểm a Khoản 2 Điều này thì cơ quan xử lý vi phạm ra Thông báo từ chối xử lý vi phạm theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 28 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

Điều 29. Thẩm quyền của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Khoa học và Công nghệ được sử dụng dấu của cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra khi ban hành văn bản để áp dụng các biện pháp thực hiện nhiệm vụ thanh tra quy định tại Khoản 1 Điều 53 Luật Thanh tra.

Điều 30. Hỗ trợ của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm

1. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có yêu cầu xử lý vi phạm có thể đề xuất nội dung hợp tác hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm thông tin, tài liệu, phương tiện đi lại, thiết bị kỹ thuật và nhân lực cho cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 25 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

2. Chi phí hỗ trợ điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này được coi là chi phí hợp lý để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và được hạch toán vào chi phí sản xuất theo quy định tại Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2015 và thay thế Thông tư số 37/2011/TT-BKHHCN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Điều 32. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo VPCP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TTra (5).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Quân